

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 11/2022	Thực hiện tháng 11/2023	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô			
Đậu các loại	45	44	97,53
Rau các loại	435	440	101,15
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa	23.475	33.219	141,51
Các loại cây khác			
Ngô	10.583	10.143	95,84
Khoai lang			
Mía			
Đậu tương	347	258	74,24
Đậu các loại	13	12	96,27
Lạc	480	559	116,42
Rau các loại	3.262	3.336	102,26
Chăn nuôi			
Trâu (con)	93.080	92.970	99,88
Bò (con)	23.730	25.630	108,01
Lợn (con)	216.520	235.670	108,84
Gia cầm (1000 con)	1.792	1.826	101,90
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	1.360	1.390	102,21
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m³)	930	945	101,61
Sản lượng củi khai thác (Ste)	14.530	14.790	101,79

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 11 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2023 so với tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023 so với tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		81,50	93,70	145,55	85,12
Khai khoáng	B	121,49	90,96	191,40	128,44
Khai khoáng khác	08	121,49	90,96	191,40	128,44
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	118,48	96,78	101,63	116,62
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	106,89	92,03	91,18	105,61
Sản xuất đồ uống	11	111,38	100,37	107,79	111,04
Dệt	13	148,90	103,97	137,19	147,64
Sản xuất trang phục	14	176,43	100,31	240,63	181,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	2,34	0,00	0,00	2,24
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	-	97,66	100,00	454,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	98,44	100,00	95,65	98,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	105,66	103,55	126,18	107,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	110,45	101,53	107,43	110,16
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	108,20	109,88	106,83	108,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	80,45	93,57	147,54	84,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	80,45	93,57	147,54	84,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	106,60	102,82	105,52	106,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	105,49	102,63	112,58	106,18
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	107,54	102,99	99,59	106,76

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 11 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M³	99.925,55	90.792,79	610.504,37	192,86	129,01
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	741,54	687,90	10.337,98	84,38	100,27
Nước tinh khiết	1000 lít	92,32	88,53	1.005,42	107,69	114,72
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m²	0,80	0,80	8,33	133,33	130,56
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	51,93	-	2,24
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	1.075,13	1.050,00	4.774,03	100,00	454,67
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	61,08	61,08	590,17	95,65	98,14
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.469,29	1.132,30	12.363,64	107,69	73,20
Xi măng Portland đen	Tấn	450,00	650,00	4.705,00	-	-
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.325,10	5.384,35	58.938,54	56,46	65,90
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	690,00	718,00	5.382,00	117,51	105,63
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M²	2.106,03	2.187,03	21.578,72	102,27	85,67
Điện sản xuất	Triệu KWh	592,33	554,01	5.749,44	147,61	84,06
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25,68	26,07	234,90	134,17	106,39
Nước uống được	1000 m³	532,00	546,00	5.291,00	112,58	106,18
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.407,62	2.479,69	27.079,26	99,59	106,76

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 10/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	279.723	305.832	2.943.946	79,03	101,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	261.320	275.157	2.616.012	79,37	100,12
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30.100	23.500	422.205	85,86	117,80
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	231.220	250.157	2.168.467	78,21	99,12
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	1.500	25.340	90,50	110,89
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	18.403	30.675	327.934	76,48	109,49
Vốn cân đối ngân sách huyện	18.403	30.675	327.934	76,48	109,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	13.203	18.679	129.300	61,24	88,31
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 10/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	594.262	622.112	6.550.950	103,82	112,24
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	173.018	189.963	2.067.655	101,76	117,18
Hàng may mặc	37.838	39.769	402.459	102,60	113,23
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	76.461	75.473	802.745	110,05	110,04
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	7.067	6.933	71.255	106,70	115,10
Gỗ và vật liệu xây dựng	83.989	86.394	878.211	101,77	106,82
Ô tô các loại	14.877	15.246	158.911	105,34	104,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	47.107	47.913	482.913	108,27	103,41
Xăng dầu các loại	93.814	97.848	1.047.777	101,67	116,13
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	12.669	13.409	131.890	107,63	114,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.192	1.252	13.671	102,02	110,09
Hàng hóa khác	36.069	37.445	390.865	107,28	110,51
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.162	10.466	102.599	101,91	102,34

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 10/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	48.024	52.161	550.958	104,48	118,86
Dịch vụ lưu trú	4.722	5.060	62.962	102,43	136,71
Dịch vụ ăn uống	43.303	47.101	487.996	104,70	116,89
Du lịch lữ hành	365	377	4.629	98,62	111,11
Dịch vụ khác	54.708	58.594	616.060	106,75	113,11

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 11 năm 2023

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Tháng 10/2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,60	101,40	101,45	99,87	102,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,12	101,24	100,81	99,73	102,87
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	120,23	108,41	106,87	100,67	106,36
Thực phẩm	105,25	99,70	99,35	99,41	102,46
Ăn uống ngoài gia đình	121,97	103,75	103,75	100,65	102,01
Đồ uống và thuốc lá	110,61	102,49	102,49	99,98	103,32
May mặc, giày dép và mũ nón	110,03	100,66	100,44	100,00	102,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,58	103,80	103,86	99,91	101,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,20	103,02	102,83	99,97	104,07
Thuốc và dịch vụ y tế	101,76	99,93	99,93	100,00	99,93
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	102,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,54	97,84	100,32	99,54	96,73
Bưu chính viễn thông	98,06	98,02	98,02	100,01	99,46
Giáo dục	152,29	102,03	102,02	100,04	111,60
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	162,07	100,32	100,32	100,00	112,48
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,60	104,04	103,95	99,89	105,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,11	101,52	100,95	100,37	101,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	180,32	104,66	104,97	101,39	101,20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,93	98,88	102,07	100,07	102,43

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11 năm 2023

	Ước tính tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 (Triệu đồng)	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	29.891	310.761	107,75	104,39	111,40
Vận tải hành khách	9.323	100.339	111,06	104,25	112,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.323	100.339	111,06	104,25	112,34
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	19.520	199.492	106,14	104,49	110,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	19.520	199.492	106,14	104,49	110,79
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	629	6.471	113,94	103,31	115,96
Bưu chính, chuyển phát	419	4.459	103,46		

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 11 năm 2023

	Ước tính tháng 11/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023 (%)	Tháng 11/2023 so với tháng 11/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	119	1.198	111,07	101,10	109,30
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	119	1.198	111,07	101,10	109,30
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	11.964	123.489	110,50	101,20	116,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	11.964	123.489	110,50	101,20	116,79
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	190	2.047	105,02	102,50	110,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	190	2.047	105,02	102,50	110,50
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.069	83.249	106,00	101,60	109,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.069	83.249	106,00	101,60	109,10
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 11 năm 2023

	Sơ bộ tháng 10/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	32	200,00	85,71	78,05
Đường bộ	6	32	200,00	85,71	78,05
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	14	200,00	200,00	82,35
Đường bộ	2	14	200,00	200,00	82,35
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	33	300,00	85,71	91,67
Đường bộ	6	33	300,00	85,71	91,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		3			27,27
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		984			24,88